

Số: 09/2024/VISC-CV

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: VIG
- Địa chỉ: Tầng 1 và Tầng 8, Khối B Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02435149999 Fax: 02435148766
- Email: info@visc.com.vn Website: https://visc.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:

18/1 /2024 tại đường dẫn: <http://vics.vn/TinTuc/TinVICS.aspx>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023;
- Văn bản giải trình kèm theo.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Quang Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ
TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 -05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		328,015,513,677	308,147,743,574
110	I. Tài sản tài chính (110=111-129)		300,379,570,072	200,477,712,183
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	49,888,884,276	112,205,039,750
111.1	1.1. Tiền		4,888,884,276	112,205,039,750
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		45,000,000,000	-
112	2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	5	93,195,000,000	33,250,000,000
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		130,000,000,000	-
114	4. Các khoản cho vay	5	4,362,523,157	4,490,852,065
117	7. Các khoản phải thu	6	21,125,525,396	43,504,155,531
117.1	7.1. Phải thu bán các Tài sản tài chính		6,359,018,545	43,109,018,545
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC		14,766,506,851	395,136,986
118	8. Trả trước cho người bán		72,600,000	3,915,998,450
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK Cung cấp	6	61,521,066,545	62,924,486,411
122	12. Các khoản phải thu khác	6	5,287,099,025	5,310,318,173
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị cả khoản phải thu		(65,073,128,327)	(65,123,138,197)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-136)		27,635,943,605	107,670,031,391
131	1. Tạm ứng		18,107,696	52,195,482
134	4. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7	27,500,000,000	107,500,000,000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	117,835,909	117,835,909
137	6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19,727,439,644	9,095,551,810
220	II. Tài sản cố định		11,946,043,317	1,738,845,427
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5,029,008,640	1,481,095,427
222	- Nguyên giá		6,618,992,700	11,383,782,100
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,589,984,060)	(9,902,686,673)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	6,917,034,677	257,750,000
228	- Nguyên giá		9,839,813,450	6,009,199,277
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,922,778,773)	(5,751,449,277)
240	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		7,781,396,327	7,356,706,383
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7	164,954,000	422,399,000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		1,140,134,664	1,066,423,772
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	11	6,476,307,663	5,867,883,611
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		347,742,953,321	317,243,295,384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11,882,649,591	12,293,049,410
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		11,882,649,591	12,293,049,410
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	12	-	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		-	-
313	1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
317	5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản TC		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		232,864,969	268,146,394
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	211,000,000
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	837,327,181	828,768,172
323	11. Phải trả người lao động		632,477,198	571,231,518
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		19,318,021	77,603,293
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	-	-
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		-	-
329	17. Các khoản phải trả phải nộp NH khác	15	10,160,662,222	10,336,300,033
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		335,860,303,730	304,950,245,974
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	335,860,303,730	304,950,245,974
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		465,958,850,000	465,958,850,000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		451,333,000,000	451,333,000,000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4. Quỹ dự trữ điều lệ		1,813,981,917	1,813,981,917
415	5. Quỹ dự phòng tài chính		1,813,981,917	1,813,981,917
416	6. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		(133,726,510,104)	(164,636,567,860)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		347,742,953,321	317,243,295,384

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		82.71	82.71
006	6. Cổ phiếu đang lưu hành		45,133,300	451,333,000
008	8. Tài sản tài chính niêm yết tại VSD của CTCK		29,000,000,000	29,000,000,000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do CN	17	29,000,000,000	29,000,000,000
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	18	49,000,000,000	10,920,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch Tại VSD của Nhà đầu tư	19	1,108,082,820,000	1,335,058,410,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1,105,006,250,000	1,331,131,040,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		15,000,000	30,000,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố			
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ		8,770,000	8,770,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		3,052,800,000	3,888,600,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản TC đã lưu ký tại VSD& chưa GD của NĐT		171,549,540,000	197,010,000
022.1	a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN		171,549,540,000	197,010,000
022.2	b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, HCCN			-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT		6,735,000,000	1,846,940,000
024	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT			
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT			
026	6. Tiền gửi của khách hàng		14,935,303,257	293,774,676
027	6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		2,420,550,783	242,487,620
027.1	a. Tiền gửi của NĐT về GDCK - CTCK quản lý		2,420,550,783	242,487,620
027.2	b. Tiền gửi của NĐT về GDCK - NHTM quản lý		-	-
	6.2. Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng		-	-
029	6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK		12,514,752,474	51,287,056
029.1	a. Tiền gửi của NĐT trong nước		12,513,797,334	50,333,823
029.2	b. Tiền gửi của NĐT nước ngoài		955,140	953,233
030	6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành CK		-	-
031	7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - CTCK quản lý		14,935,303,257	293,774,676
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-

Người lập


Lê Thị Dung

Kế toán trưởng


Vũ Huyền Trâm

TP Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc


Dương Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 1 & tầng 8, tháp B, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023**BÁO CÁO THU NHẬP**

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
20	I. Doanh thu hoạt động		12,897,051,279	17,436,693,004	41,389,079,587	71,833,215,624
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ		6,960,000,000	11,828,907,422	16,530,000,000	55,333,147,422
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,932,054,796		12,720,000,000	1,524,000,000
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		48,554,541	73,706,741	160,491,305	520,679,882
06	1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán		1,327,896,359	1,302,495,757	4,038,918,969	10,002,160,895
08	1.8. Doanh thu tư vấn		557,640,250	2,980,000,000	2,276,225,650	2,980,000,000
10	1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán		70,905,333	64,024,135	431,601,201	243,776,435
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác			1,187,558,949	5,231,842,462	1,229,450,990
40	II. Chi phí hoạt động		1,309,830,231	5,444,937,287	7,548,682,011	12,600,486,164
21	2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ			4,291,447,374	2,745,000,000	4,316,447,374
22	2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
23	2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		24,638,261	1,410,823	89,654,751	87,984,411
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh					
27	2.7. Chi phí môi giới chứng khoán		1,175,658,128	877,455,036	4,243,266,332	6,928,003,098
29	2.9. Chi phí tư vấn		109,533,842	263,962,532	8,520,455	307,996,847
31	2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán				461,030,473	873,775,068
32	2.12. Chi phí khác			10,661,522	1,210,000	86,279,366
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán					

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM
Tầng 1 & tầng 8, tháp B, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023

50	III. Doanh thu hoạt động tài chính	1,117,544,010	7,384,653,118
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	621,626,201	2,841,687,363
44	3.4. Doanh thu khác về đầu tư	495,917,809	4,542,965,755
60	IV. Chi phí tài chính		10,643,836
62	VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán	2,961,843,194	10,311,431,209
70	VII. Kết quả hoạt động	9,742,921,864	30,902,975,649
80	VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	(684,566)	7,082,107
71	8.1. Thu nhập khác	509,434	17,220,523
72	8.2. Chi phí khác	1,194,000	10,138,416
90	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,742,237,298	30,910,057,756
91	Lợi nhuận đã thực hiện	2,782,237,298	16,990,057,756
100	Chi phí thuế TNDN		
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
200	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9,742,237,298	30,910,057,756

500 Thu nhập thuần trên cơ phiếu phổ thông

63

Người lập



Lê Thị Dung

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

TP Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Dương Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30,910,057,756	2,841,623,783
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(7,479,807,645)	55,506,575,735
03	Khấu hao tài sản cố định		(11,141,373,117)	760,390,993
04	Các khoản dự phòng		(50,009,870)	48,561,342,681
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	0
06	Chi phí lãi vay		0	1,868,394,687
07	Lãi lỗ từ các hoạt động đầu tư		2,745,000,000	4,316,447,374
08	Dự thu tiền lãi		966,575,342	
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(90,671,686,290)	(56,717,445,567)
31	Tăng (giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ		(59,945,000,000)	(6,254,987,374)
32	Tăng (giảm) các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn		(130,000,000,000)	0
33	(Tăng) giảm các khoản cho vay		128,328,908	8,151,032,463
34	Tăng (giảm) TSTC sẵn sàng để bán		0	0
35	(Tăng) giảm phải thu bán các tài sản TC		36,750,000,000	(39,750,000,000)
36	(Tăng) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức		(1,651,369,865)	(395,136,986)
37	(Tăng) Giảm các khoản phải thu dịch vụ CTCK		1,403,419,866	(6,961,536,997)
38	(Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi GD TSTC			
39	(Tăng) Giảm các khoản phải thu khác		3,866,617,598	(3,364,517,178)
40	Tăng (giảm) các tài sản khác		80,034,087,786	4,193,791,928
41	Tăng (giảm) CP phải trả, không bao gồm lãi vay		40,000,000	40,000,000
42	Tăng (giảm) chi phí trả trước		73,710,892	955,926,509
43	Tăng (giảm) Thuế TNDN đã nộp		0	0
44	Tăng (giảm) Lãi vay đã trả			
45	Tăng (giảm) phải trả cho người bán		(35,281,425)	(1,143,346,605)
46	(Tăng) giảm các khoản trích nộp phúc lợi CBNV		58,285,272	137,489,835
47	Tăng (giảm) thuế phải nộp nhà nước		8,559,009	(1,608,650,177)
48	Tăng (giảm) phải trả cho người lao động		2,960,408	(962,282,116)
49	Tăng (giảm) phải trả về lỗi GD các TSTC			
50	Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác		(20,386,802,469)	(10,050,582,172)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(560,641,352)	80,231,669
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(458,560,918)	215,121,634
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67,241,436,179)	1,630,753,951

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS		4,764,789,400	-
65	5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		160,491,305	520,679,882
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		4,925,280,705	520,679,882
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	110,000,000,000
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ			
73	3. Tiền vay gốc		0	8,015,003,693
73.1	3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		0	-
73.2	3.2 Tiền vay khác		0	-
74	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		0	(15,911,941,119)
75	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	-
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		0	102,103,062,574
90	IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ		(62,316,155,474)	104,254,496,407
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền tồn ĐK		112,205,039,750	7,950,543,343
103	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn CK	4	49,888,884,276	112,205,039,750

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho Khách hàng		1,256,869,660,750	3,112,205,816,460
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho KH		(1,080,090,949,760)	(2,793,914,495,030)
03	3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của KH			
04	4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của KH			
07	5 Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			
08	6 Chi vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			
05	7 Thu tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng		449,073,250,970	1,313,733,022,636
06	8 Chi tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng		(611,210,433,379)	(1,637,880,639,625)
09	9 Nhận tiền gửi để thanh toán GDCK của KH Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác			
10	10 ĐT			
11	11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của KH			
12	12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán			
13	13 Chi lỗi giao dịch chứng khoán			
14	14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		37,626,168,490	139,815,283,275
15	15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành CK		(37,626,168,490)	(138,815,283,275)
20	Tặng/ Giảm tiền thuần trong kỳ		14,641,528,581	(4,856,295,559)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		293,774,676	5,150,070,235
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		293,774,676	5,150,070,235
37	Các khoản tương đương tiền			
38	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Khách hàng				
40			14,935,303,257	293,774,676

TP Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Dung



Vũ Huyền Trâm



Dương Quang Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2023

	Đầu Năm		Tăng trong Năm		Giảm trong Năm		Cuối Năm	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
I Biến động vốn chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	465,958,850,000	355,958,850,000	-	-	-	-	465,958,850,000	465,958,850,000
1.1 Vốn pháp định	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	316,333,000,000	206,333,000,000	-	110,000,000,000	-	-	316,333,000,000	316,333,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	14,625,850,000	14,625,850,000	-	-	-	-	14,625,850,000	14,625,850,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Quỹ dự phòng tài chính	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
8 LN sau thuế chưa phân phối	(164,636,567,860)	(167,284,588,143)	30,910,057,756	2,841,623,783	-	-	(133,726,510,104)	(164,442,964,360)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	304,950,245,974	192,302,225,691	30,910,057,756	112,841,623,783	0	0	335,860,303,730	305,143,849,474

Người lập



Lê Thị Dung

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Đương Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty CP Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK ngày 01/07/2022 Giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK ngày 08/08/2022; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 28/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 & tầng 8, tháp B, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đã đăng ký là 451.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 451,333,000,000 đồng; tương đương 45,133,300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 01/12/2009 với mã giao dịch là VIG

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Thành phố Hà Nội (*)	Tầng 8, tháp B, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

(*) Ngày 17/01/2022, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 13/2022/NQ-ĐHĐCĐBT đã thông qua việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty từ TP Hồ Chí Minh ra Hà Nội; Thay đổi tên công ty là "Công ty CP Đầu tư Chứng khoán Việt Nam".

Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 17/01/2022 cũng đã thông qua thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh TP Hà Nội là Chi nhánh TP Hồ Chí Minh từ Hà Nội vào TP Hồ Chí Minh.

Hiện Công ty đang làm các thủ tục hành chính để thay đổi.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

1.3 . Hội đồng quản trị Công ty và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị Công ty

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông Dương Quang Trung	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông Nguyễn Việt Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông Nguyễn Xuân Biều	Thành viên (bổ nhiệm 29/03/2022)
Bà Đào Thị Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/01/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Tú Anh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)

1.4 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1.5 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

1.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

1.7 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện: Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

1.8 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

1.9 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm

1.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

1.1 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

1.1 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: t chi phí lãi tiền vay phải trả và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

1.1 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

1.1 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

1.2 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

1.2 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

1.2 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
Của nhà đầu tư	24,528,479	361,583,084,350
- Cổ phiếu	24,528,479	361,583,084,350
	<u>24,528,479</u>	<u>361,583,084,350</u>

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	11,988,809	31,133,238
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	4,868,563,749	112,162,417,853
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8,331,718	11,488,659
Các khoản tương đương tiền	45,000,000,000	..
	<u>49,888,884,276</u>	<u>112,205,039,750</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 1 & tầng 8, tháp B, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P. Mỹ
Đình, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý IV năm 2023

4 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	26,232,447,374	36,250,000,000	22,330,000,000	22,330,000,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	56,945,000,000	56,945,000,000	10,920,000,000	10,920,000,000
Trái phiếu	130,000,000,000	130,000,000,000		
Góp vốn, đầu tư khác	-	-		
	213,177,447,374	223,195,000,000	33,250,000,000	33,250,000,000

c) Các khoản cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động ứng trước tiền bán	4,362,523,157	13,312,026,242
	4,362,523,157	13,312,026,242

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	21,125,525,396	43,504,155,531
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	61,521,066,545	62,924,486,411
- Phải thu KH hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	46,753,189,097	50,779,282,939
- Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán	5,917,058,908	3,294,384,932
- Phải thu các dịch vụ khác	8,850,818,540	8,850,818,540
Phải thu khác	5,287,099,025	5,310,318,173
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2,503,689,290	2,503,689,290
- Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2,011,212,883	2,011,212,883
- Phải thu khác	772,196,852	795,416,000
	87,933,690,966	111,738,960,115

6 . CẦM CỘ, THÈ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc mua trái phiếu doanh nghiệp	19,000,000,000	99,000,000,000
Đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi	8,500,000,000	8,500,000,000
	27,500,000,000	107,500,000,000

b) Dài hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	164,954,000	422,399,000
	<u>164,954,000</u>	<u>422,399,000</u>

7 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117,835,909	117,835,909
	<u>117,835,909</u>	<u>117,835,909</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận</u>	<u>Thiết bị, dụng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	tải, truyền dẫn	cụ quản lý	VND
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	2,226,341,762	3,615,436,604	5,542,003,734	11,383,782,100
Mua trong năm	4,286,322,700	-	-	4,286,322,700
Thanh lý, nhượng bán	(220,161,762)	(3,615,436,604)	(5,215,513,734)	(9,051,112,100)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>6,292,502,700</u>	<u>0</u>	<u>326,490,000</u>	<u>6,618,992,700</u>
Giá trị h.mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	745,246,335	3,615,436,604	5,542,003,734	9,902,686,673
Khấu hao trong kỳ	738,409,487	0	0	738,409,487
Thanh lý, nhượng bán	(220,161,762)	(3,615,436,604)	(5,215,513,734)	(9,051,112,100)
Tại ngày 31/12/2023	<u>1,263,494,060</u>	<u>0</u>	<u>326,490,000</u>	<u>1,589,984,060</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	<u>1,481,095,427</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1,481,095,427</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>5,029,008,640</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>5,029,008,640</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kê toán với nguyên giá tại ngày 01/01/2023 là 6.009.199.277 đ và 31/12/2023 là 13.080.199.277 đồng; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2023 là: 5.751.449.277 đồng, khấu hao tài sản cố định vô hình trong kỳ là 411.715.323 đồng. Khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2023 là: 6.163.164.600 đồng.

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,553,177,877	3,043,195,470
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,553,129,786	2,704,688,141
Số dư cuối kỳ	<u>6,226,307,663</u>	<u>5,867,883,611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 1 & tầng 8, tháp B, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P. Mỹ
Đình, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý IV năm 2023

11 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	0	47,740,327
Thuế Thu nhập cá nhân	837,327,181	781,027,845
	<u>837,327,181</u>	<u>828,768,172</u>

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104,625,000	104,625,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,058,770,342	10,230,211,433
	<u>10,163,395,342</u>	<u>10,334,836,433</u>

13 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	<u>31/12/2023</u>	Tỷ lệ (%)	<u>01/01/2023</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Cổ đông lớn		0	0%	0
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	100%	451,333,000,000	100%	451,333,000,000
	1	<u>451,333,000,000</u>	100%	<u>451,333,000,000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(143,744,062,730)	(164,636,567,860)
Lợi nhuận chưa thực hiện	10,017,552,626	
	<u>(133,726,510,104)</u>	<u>(164,636,567,860)</u>

c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,133,300	45,133,300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,133,300	45,133,300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45,133,300	45,133,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,133,300	45,133,300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45,133,300	45,133,300
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

14 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	26,232,447,374	22,330,000,000
	<u>26,232,447,374</u>	<u>22,330,000,000</u>

15 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	56,945,000,000	22,433,160,000
	56,945,000,000	22,433,160,000
16 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,105,006,250,000	1,331,131,040,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15,000,000	30,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3,052,800,000	3,888,600,000
	1,108,074,050,000	1,335,049,640,000
17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	6,735,000,000	1,846,940,000
	6,735,000,000	1,846,940,000
18 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi NĐT về GDCK theo phương thức CTCKQL	2,421,505,923	242,487,620
1. Nhà đầu tư trong nước	2,420,550,783	242,487,620
2. Nhà đầu tư nước ngoài	955,140	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK của NĐT	12,513,797,334	50,333,823
1. Nhà đầu tư trong nước	12,513,797,334	50,333,823
2. Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
	14,935,303,257	292,821,443
19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,829,798,078	1,298,636,200
Chi phí vật tư văn phòng	83,034,300	75,106,838
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	359,071,961	93,046,521
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,440,000	0
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	0	9,589,963,029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447,691,643	540,837,704
Chi phí khác	240,807,212	142,383,884
	2,961,843,194	11,739,974,176

20 . THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30,910,057,756	2,841,623,783
Các khoản điều chỉnh tăng	10,138,416	0
Các khoản điều chỉnh giảm	(13,920,000,000)	0
Chuyển lỗ các năm trước	(17,000,196,172)	(2,841,623,783)
Thu nhập chịu thuế TNDN	0	0
Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	30,910,057,756	2,841,623,783
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30,910,057,756	2,841,623,783
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	45,133,300	34,133,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	685	83

22 . SÔ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã kiểm toán

TP Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập



Lê Thị Dung

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc



Dương Quang Trung